

**CÔNG TY TNHH TM VÀ XÂY DỰNG VĂN TUÂN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM VÀ XÂY DỰNG VĂN TUÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400971384

**3. Ngày thành lập:** 17/08/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Hà, Xã Việt Tiến, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0965036642

Fax:

Email: [buituan6642@gmail.com](mailto:buituan6642@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí            | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                   | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                   | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                              | 4390     |
| 5.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá) | 4512     |
| 6.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)           | 4513     |
| 7.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                   | 4520     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác               | 4530     |
| 9.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                           | 4541     |
| 10. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                            | 4543     |
| 11. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống           | 4620     |
| 12. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                   | 4631     |
| 13. | Bán buôn thực phẩm                                                               | 4632     |
| 14. | Bán buôn đồ uống                                                                 | 4633     |
| 15. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                             | 4641     |
| 16. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                               | 4649     |
| 17. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                              | 4651     |
| 18. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                               | 4652     |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                           | 4653     |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                  | 4659     |

Thời gian đăng từ ngày 18/08/2023 đến ngày 17/09/2023

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662 |
| 22. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663 |
| 23. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn hoá chất sử dụng trong xử lý môi trường được Nhà nước cho phép - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4669 |
| 24. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0220 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá mà công ty kinh doanh; dịch vụ hỗ trợ xuất, nhập khẩu hàng hoá                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 26. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Không bao gồm hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6810 |
| 27. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Không bao gồm hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6820 |
| 28. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Tư vấn lập hồ sơ thống kê, kiểm kê đất đai; Lập hồ sơ phục vụ công tác: Giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; dịch vụ thông tin đất đai; lập dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. | 7020 |
| 29. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn giám sát thi công đóng và sửa chữa tàu biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7110 |
| 30. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động chuyển giao công nghệ thi công phương tiện thủy; Dịch vụ kiểm tra không phá hủy kim loại và kết cấu hàn; Dịch vụ tư vấn bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                                                                         | 7490 |
| 31. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7710 |
| 32. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690 |
| 33. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ uống có cồn: Rượu mạnh, rượu vang, bia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4723 |
| 34. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4724 |
| 35. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0810 |
| 36. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1410 |
| 37. | Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1610 |
| 38. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1621 |

|     |                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                         | 1622 |
| 40. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                  | 1701 |
| 41. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                             | 1702 |
| 42. | In ấn                                                                                                           | 1811 |
| 43. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                        | 1812 |
| 44. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                            | 2013 |
| 45. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                          | 2023 |
| 46. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                    | 2220 |
| 47. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá<br>Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh đá mỹ nghệ, đá phong thủy và các sản phẩm từ đá | 2396 |
| 48. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                        | 2410 |
| 49. | Đúc sắt, thép                                                                                                   | 2431 |
| 50. | Đúc kim loại màu                                                                                                | 2432 |
| 51. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                  | 2511 |
| 52. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                | 2591 |
| 53. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                    | 2592 |
| 54. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                     | 2593 |
| 55. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                     | 2599 |
| 56. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                      | 2610 |
| 57. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                   | 2822 |
| 58. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                | 4781 |
| 59. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                        | 4782 |
| 60. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                              | 4783 |
| 61. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                             | 4784 |
| 62. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                             | 4785 |
| 63. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                      | 4789 |
| 64. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                         | 4791 |
| 65. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                    | 4799 |
| 66. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                             | 4931 |
| 67. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                | 4932 |
| 68. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                  | 4933 |
| 69. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                             | 5022 |
| 70. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                     | 5210 |
| 71. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                | 5224 |
| 72. | Bưu chính                                                                                                       | 5310 |

|      |                                                                                       |             |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 73.  | Chuyến phát                                                                           | 5320        |
| 74.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                             | 5510        |
| 75.  | Cơ sở lưu trú khác                                                                    | 5590        |
| 76.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                      | 5610        |
| 77.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng              | 5621        |
| 78.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                  | 5629        |
| 79.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                               | 5630        |
| 80.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển        | 7730        |
| 81.  | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm | 7810        |
| 82.  | Cung ứng lao động tạm thời                                                            | 7820        |
| 83.  | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                    | 7830        |
| 84.  | Đại lý du lịch                                                                        | 7911        |
| 85.  | Điều hành tua du lịch                                                                 | 7912        |
| 86.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch   | 7990        |
| 87.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                     | 8129        |
| 88.  | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ mặt hàng Nhà nước cấm)                   | 3290        |
| 89.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                     | 3600        |
| 90.  | Thu gom rác thải không độc hại                                                        | 3811        |
| 91.  | Thu gom rác thải độc hại                                                              | 3812        |
| 92.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                              | 3821        |
| 93.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                    | 3822        |
| 94.  | Tái chế phế liệu                                                                      | 3830        |
| 95.  | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                     | 3900        |
| 96.  | Xây dựng nhà để ở                                                                     | 4101(Chính) |
| 97.  | Xây dựng nhà không để ở                                                               | 4102        |
| 98.  | Xây dựng công trình điện                                                              | 4221        |
| 99.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                   | 4222        |
| 100. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                    | 4223        |
| 101. | Xây dựng công trình công ích khác                                                     | 4229        |
| 102. | Xây dựng công trình thủy                                                              | 4291        |
| 103. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                       | 4292        |
| 104. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                 | 4293        |
| 105. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                            | 4299        |
| 106. | Phá dỡ                                                                                | 4311        |
| 107. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                     | 4312        |

|      |                                                                                                                                                               |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 108. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                         | 4321 |
| 109. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                        | 4741 |
| 110. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Mua bán thiết bị nội thất, thiết bị nhà bếp | 4752 |
| 111. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                    | 4763 |
| 112. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                      | 4764 |
| 113. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Ho và tên: BÙI VĂN TUÂN

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 04/07/1990

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030090009005

Ngày cấp: 26/11/2019

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Thị Tứ, Xã Đồng Cẩm, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Hà, Xã Việt Tiến, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: BÙI VĂN TUÂN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 04/07/1990

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030090009005

Ngày cấp: 26/11/2019

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Thị Tứ, Xã Đồng Cẩm, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Hà, Xã Việt Tiến, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang